

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

(Quý 1 - Năm 2011 - Toàn Cty)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Kỳ này
			Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	VI.25	<b>208,051,978,622</b>	<b>487,652,328,866</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	02		<b>0</b>	
+ Chiết khấu thương mại	03			
+ Giảm giá	04			
+ Hàng bán bị trả lại	06			
+ Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT tr/t phải nộp	07			
<b>3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV</b>	10		<b>208,051,978,622</b>	<b>487,652,328,866</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	11	VI.27	<b>189,931,444,847</b>	<b>447,682,867,719</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV</b>	20		<b>18,120,533,775</b>	<b>39,969,461,147</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	21	VI.26	<b>5,983,320,033</b>	<b>5,035,616,940</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	22	VI.28	<b>4,537,316,735</b>	<b>31,409,362,939</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,532,984,641	11,372,694,709
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	24		<b>2,957,439,844</b>	<b>3,814,815,371</b>
- Chi phí bán hàng	21A		2,957,439,844	3,814,815,371
- Chi phí chờ kết chuyển	21B			
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	25		<b>1,201,595,462</b>	<b>2,432,605,792</b>
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	22A		1,201,595,462	2,432,605,792
- Chi phí chờ kết chuyển	22B			
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>15,407,501,767</b>	<b>7,348,293,985</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	31		<b>308,713,369</b>	<b>14,106,000</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	32		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	40		<b>308,713,369</b>	<b>14,106,000</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>15,716,215,136</b>	<b>7,362,399,985</b>
Trong đó : - VP Công ty			14,924,518,926	6,519,279,109
- Liên Phương			190,727,597	255,214,482
- CN Hải Phòng			179,553,628	213,305,980
- XN May			100,805,023	61,922,849
- CN Đà Nẵng			75,878,551	135,020,659
- CN TP Hồ Chí Minh			244,731,411	177,656,906
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	51	VI.30	<b>1,963,901,892</b>	<b>1,795,948,396</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	52	VI.30	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>13,752,313,244</b>	<b>5,566,451,589</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	70		<b>1.546</b>	<b>446</b>
<b>19. Các khoản điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế</b>				

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chất

Hoàng Tuấn Khải

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Toàn Công ty - Tại ngày 31/03/2011**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MS</b>	<b>Đầu kỳ 01/01/2011</b>	<b>Cuối kỳ 31/03/2011</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>642,756,895,404</b>	<b>910,104,640,494</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>83,297,268,756</b>	<b>96,477,407,537</b>
1. Tiền	111	82,627,609,034	95,921,666,047
2. Các khoản tương đương tiền	112	669,659,722	555,741,490
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>174,692,210,141</b>	<b>174,777,710,141</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	178,776,892,741	178,862,392,741
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(4,084,682,600)	(4,084,682,600)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>337,938,230,508</b>	<b>480,442,579,982</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	227,030,839,137	231,138,657,685
2. Trả trước cho người bán	132	123,252,416,026	262,068,997,747
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	576,648,068	156,597,273
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(12,921,672,723)	(12,921,672,723)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>39,716,196,509</b>	<b>133,450,007,797</b>
1. Hàng tồn kho	141	39,739,115,857	133,472,927,145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(22,919,348)	(22,919,348)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>7,112,989,490</b>	<b>24,956,935,037</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3,955,853,882	17,026,969,484
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3,157,135,608	7,929,965,553
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>150,507,510,880</b>	<b>156,356,937,147</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>115,382,569,577</b>	<b>117,757,683,366</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	11,169,081,618	13,506,705,698
- Nguyên giá	222	20,924,248,244	23,710,966,426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9,755,166,626)	(10,204,260,728)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3. TSCĐ vô hình	227	3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228	3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	101,061,687,959	101,099,177,668
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>9,005,183,085</b>	<b>8,768,633,120</b>
- Nguyên giá	241	22,625,744,997	22,625,744,997
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(13,620,561,912)	(13,857,111,877)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>26,068,173,400</b>	<b>29,568,173,400</b>

1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	26,168,895,429	29,668,895,429
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1,250,000,000	1,250,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1,350,722,029)	(1,350,722,029)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>51,584,818</b>	<b>262,447,261</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	51,584,818	262,447,261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>793,264,406,284</b>	<b>1,066,461,577,641</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MS</b>		
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>454,941,921,756</b>	<b>758,731,116,376</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>437,621,639,972</b>	<b>741,082,877,068</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	348,889,726,438	563,670,499,100
2. Phải trả người bán	312	16,144,868,363	25,789,732,785
3. Người mua trả tiền trước	313	40,043,226,052	116,812,075,535
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15,015,708,988	330,360,116
5. Phải trả người lao động	315	1,983,915,724	1,182,998,550
6. Chi phí phải trả	316	744,790,039	896,462,670
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8,062,920,547	24,195,693,922
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321	6,736,483,821	8,205,054,390
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>17,320,281,784</b>	<b>17,648,239,308</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	3,736,440,918	3,736,440,918
4. Vay và nợ dài hạn	334	13,200,620,000	13,200,620,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	383,220,866	368,678,390
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	0	342,500,000
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>338,322,484,528</b>	<b>307,730,461,265</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>338,322,484,528</b>	<b>307,730,461,265</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	125,948,570,000	125,948,570,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17,055,546,923	17,055,546,923
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	3,892,413,877	6,708,503,470
4. Cổ phiếu quỹ	414	(2,172,860,000)	(4,091,310,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	11,010,357,503	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	117,509,228,147	133,260,491,891
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17,416,883,125	23,049,062,312
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	47,662,344,953	5,799,596,669
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	0	0
12. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp	422	0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí	432	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>793,264,406,284</b>	<b>1,066,461,577,641</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	ĐV tính		
1. Tài sản thuê ngoài	VND		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	VND		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	VND		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		
5. Ngoại tệ các loại	USD	1,357,127.82	4,330,573.54
	EUR	5,852.44	5,843.47
	JPY	65,274.00	64,911.00
	AUD	0.00	0.00
	DKK	0.00	0.00
	SGD	0.00	0.00
	GBP	0.00	0.00
	BHT	0.00	0.00
6. Nguồn khấu hao cơ bản			

**Ngày 31 tháng 03 năm 2011**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*(Ký, họ tên)*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*(Ký, họ tên)*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(Ký, họ tên)*

**Nguyễn Thu Hà**

**Lê Xuân Chất**

**Hoàng Tuấn Khải**

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Theo phương pháp trực tiếp )

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011 - Toàn Cty

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước ( Quý 1-2010 ) Từ 1/1 đến 31/3/2010	Năm nay ( Quý 1-2011 ) Từ 1/1 đến 31/3/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		404,792,566,136	623,520,367,881
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(288,913,999,804)	(724,180,862,729)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02a		0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02b		0	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,552,226,990)	(4,422,341,105)
4. Tiền chi trả lãi	04		(4,080,941,960)	(11,898,903,381)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(57,799,120)	(7,134,210,531)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,093,533,404	11,224,056,585
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(120,702,114,276)	(79,812,915,342)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>(10,420,982,610)</b>	<b>(192,704,808,622)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,251,620,000)	(2,662,200,000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		21,800,000,000	800,000
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22a		0	0
2. Tiền chi Lquan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22b		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(483,000,000)	(836,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		813,194,848	852,687,555
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(3,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,006,220,556	232,815,737
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>9,884,795,404</b>	<b>(5,911,896,708)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	1,647,357,758
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		0	(729,200,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		280,424,857,878	584,197,987,662
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(259,606,642,000)	(378,792,593,293)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,248,129,000)	(5,545,018,708)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>15,570,086,878</b>	<b>200,778,533,419</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>15,033,899,672</b>	<b>2,161,828,089</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>42,511,539,095</b>	<b>83,297,268,756</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>1,645,111,094</b>	<b>11,018,310,692</b>
<b>Co 413 đối ứng TK Tm, NH</b>	<b>61A</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>No 413 đối ứng TK Tm, NH</b>	<b>61B</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.3</b>	<b>59,190,549,861</b>	<b>96,477,407,537</b>

Lập , ngày 31 tháng 03 năm 2011  
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hà

Lê Xuân Chất

Hoàng Tuấn Khải

## **4 . BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I - Năm 2011**

### **I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1 - Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam ( The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I , là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại , được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương ( sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương) . Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 02/12/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 06 ngày 02/12/2010 là : **125.948.570.000,đồng** ( *Một trăm hai mươi lăm tỷ , chín trăm bốn mươi tám triệu , năm trăm bảy mươi ngàn đồng.*)

#### **- Trụ sở chính của Công ty:**

Địa chỉ: số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại (84-4)8264009/8262321 Fax (84-4)8259894

Email: [gexim@generalexim.com.vn](mailto:gexim@generalexim.com.vn)

Website: [www.Generalexim.com.vn](http://www.Generalexim.com.vn)

#### **- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng**

Địa chỉ: Số 57 Điện Biên Phủ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng.

Tel (84-0313) 745835 Fax (84-0313) 745927

#### **- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Đà Nẵng**

Địa chỉ: Số 191 Hoàng Diệu - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng.

Tel (84-05113) 822709 Fax (84-05113) 824077

#### **- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam –(TP Hà Nội)**

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh.

Tel (84-08) 9400869-9400211 Fax (84-08) 9402214

#### **- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam – XN May XK Hải Phòng**

Địa chỉ : km 110 – Quốc lộ 5 - Quận An Hải - TP Hải Phòng.

Tel (84-0313) 766211 Fax (84-0313) 827097

**- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam – XN chế biến nông lâm sản hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu**

Địa chỉ : Cụm công nghiệp Liên Phương - Huyện Thường Tín - Tỉnh Hà Tây

Tel (84-034) 7644440

**2 - Lĩnh vực kinh doanh :**

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại , sản xuất , gia công , chế biến , đầu tư tài chính , chứng khoán và xuất nhập khẩu .

**3 - Ngành nghề kinh doanh :**

-Kinh doanh nông , lâm , thủy hải sản , khoáng sản , hàng thủ công mỹ nghệ , hàng tạp phẩm, hàng công nghiệp , gia công chế biến trong nước và nhập khẩu các sản phẩm dệt may ( trừ loại nhà nước cấm).

- Kinh doanh máy móc thiết bị , nguyên nhiên vật liệu phục vụ SX , vật liệu xây dựng , hoá chất nhà

nước không cấm , phương tiện vận tải .

- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản , hoá chất và giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản , cây giống phục vụ nông nghiệp , phân bón , trang thiết bị y tế , dụng cụ trong ngành y dược (trừ hoá chất nhà nước cấm )

-Kinh doanh thiết bị văn phòng , tạp phẩm , hoá chất tẩy rửa (trừ hoá chất nhà nước cấm ) , mỹ phẩm ( trừ loại mỹ phẩm có hại cho sức khoẻ con người ) , đồ gia dụng , điện máy , điện tử , điện lạnh , rượu, bia , nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar).

- Sản xuất gia công chế biến , lắp ráp : các mặt hàng dệt may , đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách , sức khoẻ của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự , an toàn xã hội ) , đồ gỗ , xe máy , điện tử , điện lạnh , đồ gia dụng, nông , lâm , thủy , hải sản .

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng , cho thuê văn phòng, căn hộ , kho, bãi , nhà xưởng , phương tiện vận tải , nâng xếp , bốc dỡ hàng hoá .

- Dịch vụ chuyển khẩu , quá cảnh , khai thuê hải quan , giao nhận hàng hoá , vận chuyển khách , vận tải hàng hoá .

-Kinh doanh bán kẹo,phụ tùng và thiết bị viễn thông(máy tổng đài và điện thoại các loại ),camera.

-Kinh doanh thức ăn gia súc , gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc , gia cầm .

-Kinh doanh các mặt hàng đường ,sữa .

-Kinh doanh thiết bị điện tử , tin học .

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện . Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật .

**II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1 - Kỳ kế toán năm :**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc , phù hợp với các qui định của luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

**III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## **1 - Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi bổ xung Chế độ kế toán Doanh nghiệp ( ngày 31/12/2009).

## **2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

## **3 - Hình thức kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng hình thức kế toán : Ghi sổ trên máy vi tính , sử dụng phần mềm Fast accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo Tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo Tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết .

## **IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND) , phù hợp với qui định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh . Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng năm ( ngày 31/12) công ty thực hiện đánh giá lại số dư các khoản tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố .

### **2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc ( bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại )

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho và quyết định số 15/2006-QĐ-BTC ( 20/03/2006) của Bộ Tài chính , thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư tài chính , nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp . Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

### **3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**

#### ***3.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :***

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình , Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá , được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu ; nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua ( trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá ) , các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .



- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai . Các chi phí phát sinh không thoả mãn điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ .

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình . Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

<b><u>Loại tài sản cố định :</u></b>	<b><u>Thời gian khấu hao (Năm)</u></b>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 -25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	3 - 10

### **3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình :**

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá , được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu ; nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

+ TSCĐ vô hình của Công ty là giá trị quyền SD đất của căn nhà 26B Lê Quốc Hưng - phường 12 - Quận 4 -TP Hồ Chí Minh , được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004. Giá trị quyền SD đất này là do Công ty mua và không xác định thời hạn nên đơn vị không thực hiện việc trích khấu hao.

### **4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :**

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho , khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá .

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá , được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu : nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

-Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính ,cụ thể như sau :

<b><u>Loại bất động sản đầu tư :</u></b>	<b><u>Thời gian khấu hao (Năm)</u></b>
Khu Triệu Việt Vương	23
Khu Thịnh Liệt	6
Khu Đình Xuyên - Gia Lâm	7
Khu Lũy Bán Bích ( Kho Tân Bình )	22 - 23
Kho và văn phòng cho thuê (CN Đà Nẵng)	20 - 24
Kho và văn phòng cho thuê (CN Hải Phòng)	5 - 11

### **5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các loại cổ phiếu , tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn .

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào các công ty liên kết là Công ty CP khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi , Cty TNHH Phát triển Đệ Nhất , Cty CP BĐS Tổng hợp I . Các khoản đầu tư dài hạn khác là Cổ phiếu của ngân hàng Eximbank và khoản vốn góp vào Công ty CP Quản lý quỹ Hợp lực được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư và ngày mua cổ phiếu .

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn dài hạn : Tại thời điểm , khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập đối với các chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo qui định tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư tài chính , nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp .

#### **6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :**

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng , kế ước vay và chứng từ Ngân hàng .

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính , trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó ( được vốn hoá) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

#### **7 - Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước :**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính .

Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí SX kinh doanh trong kỳ sau , bao gồm các loại chi phí : Công cụ , dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng .

#### **8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh , nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch .

#### **9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi :**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư tài chính , nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp .

#### **10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại . Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu . Công ty không ghi nhận các khoản lãi ( lỗ) khi mua , bán , phát hành hoặc huỷ cổ phiếu quỹ .

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt , các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước . .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty .

### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu , uỷ thác xuất nhập khẩu , kinh doanh mua bán trong nước , sản xuất gia công hàng may mặc , cho thuê kho , thuê xe, văn phòng , hoạt động kinh doanh chứng khoán , đầu tư tài chính và lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “ Doanh thu chưa thực hiện “ và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này

-Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức , lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ . Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :**

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay , chênh lệch lỗ tỷ giá , dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán , các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ....

### **13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 25%). Công ty đã được miễn thuế 2 năm ( năm 2007 , năm 2008) và đã được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 2 năm tiếp theo ( Năm 2009 , năm 2010 ) theo qui định ưu đãi tại điều 36 , nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần .

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính .

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán , dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm .

### **14-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

**- Các khoản phải thu , phải trả :**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi , chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế .

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng , phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng , phiếu thu , chứng từ ngân hàng

- **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** : Được ghi nhận theo giá gốc , tại thời điểm có nghiệm thu , quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn , chứng từ hợp pháp.

- **Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn** : Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu , chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn . Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn

- **Các nghĩa vụ về thuế** : Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành . Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền .

Riêng số thuế TNDN được miễn , giảm , hạch toán vào quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại CV 499/TCDN (16/1/2002) của Bộ tài chính.

-**Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn** : Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh , phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ .

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ , phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ .

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		<u>01/01/2011</u>		<u>31/03/2011</u>
<b>01 - Tiền và các khoản tương đương tiền :</b>				
<i>1.1 - Tiền mặt</i>		309,364,701		135,024,091
<i>1.2 - Tiền gửi ngân hàng</i>		82,318,244,333		95,786,641,956
<i>1.3-Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn tại NH)</i>		669,659,722		555,741,490
<b>Cộng</b>		<b>83,297,268,756</b>		<b>96,477,407,537</b>
<b>02 - các khoản đầu tư ngắn hạn :</b>		<u>01/01/2011</u>		<u>31/03/2011</u>
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
<b>- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</b>		<b>178,740,892,741</b>		<b>178,826,392,741</b>
Cổ phiếu NH TMCP XNK Việt Nam (EIB)(Cty+ĐNăng)	11,109,660	80,541,449,141	11,131,592	164,077,449,141
Cổ phiếu Cty CP Xi măng Bút Sơn	21	348,600	21	348,600
Cổ phiếu Cty Tài chính dầu khí (PVFC)	2	30,000	2	30,000
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư & PT Du lịch(VCR)	200,000	2,667,040,000	200,000	2,667,040,000
Cổ phiếu Cty CP cơ điện lạnh -REE (ĐNăng)	3,607	281,025,000	12,935	366,525,000
Cổ phiếu Cty CP Chứng khoán phố Wall(WSS)	690,000	11,040,000,000	690,000	11,040,000,000
Cổ phiếu Khu CN Tân Tạo	40,000	675,000,000	40,000	675,000,000
<b>- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (CP cơ điện lạnh REE)</b>	<b>36</b>	<b>36,000,000</b>	<b>36</b>	<b>36,000,000</b>
<b>- Đầu tư ngắn hạn khác</b>		0		0
<b>- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*</b>		(4,084,682,600)		(4,084,682,600)
<b>Cộng</b>		<b>174,692,210,141</b>		<b>174,777,710,141</b>
<b>-Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu</b>	<u>Số lượng</u>		<u>Số lượng</u>	
<i>Bán các loại CP sau :</i>				
<b>Cộng</b>		0		0
<b>03 - các khoản phải thu ngắn hạn khác :</b>		<u>01/01/2011</u>		<u>31/03/2011</u>
Phải thu thuế TNCN của người LĐ động		547,038,074		123,547,918
Phải thu tiền đã ứng k/sát XD văn phòng		0		0
Phải thu khác		29,609,994		33,049,355
<b>Cộng</b>		<b>576,648,068</b>		<b>156,597,273</b>
<b>04 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		<u>01/01/2011</u>		<u>31/03/2011</u>
VP Cty		(12,337,023,650)		(12,337,023,650)
CN TP HCM		(584,649,073)		(584,649,073)
<b>Cộng</b>		<b>(12,921,672,723)</b>	<b>0</b>	<b>(12,921,672,723)</b>
<b>05 - Hàng tồn kho :</b>		<u>01/01/2011</u>		<u>31/03/2011</u>
<i>Hàng mua đang đi trên đường</i>		8,111,112,873		90,492,882,185

<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>		15,295,601		23,310,431
<i>Công cụ, dụng cụ</i>		0		43,862,443
<i>Hàng hóa</i>		31,612,707,383		42,912,872,086
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*</i>				
<b>Cộng</b>		<b>39,739,115,857</b>		<b>133,472,927,145</b>
<b>06- Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b><u>01/01/2011</u></b>		<b><u>31/03/2011</u></b>
Tạm ứng		617,799,341		
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		2,539,336,267		
		<b>3,157,135,608</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>07 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :</b>		<b><u>01/01/2011</u></b>		<b><u>31/03/2011</u></b>
Thuế XK, NK		0		0
Thuế thu nhập DN		0		0
Thuế GTGT được khấu trừ				
<b>Cộng</b>		<b>0</b>		<b>0</b>
<b>08 - Tình hình tăng giảm tài sản :</b>				

**Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam****Tăng ,giảm Tài sản cố định vô hình quý 1 năm 2011 -Toàn công ty**

<b>Khoản mục</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
	<b>01/01/2011</b>	<b>31/03/2011</b>
<b>Nguyên giá</b>		
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>3,151,800,000</b>	<b>3,151,800,000</b>
Giá trị quyền sử dụng đất	<b>3,151,800,000</b>	<b>3,151,800,000</b>
Mua trong năm		
Thanh lý, nhượng bán		
<b>Số dư ngày 31/03/2011</b>	<b>3,151,800,000</b>	<b>3,151,800,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư ngày 31/03/2011</b>	0	0
Khấu hao trong năm	0	0
<b>Giá trị còn lại 31/03/2011</b>	-	-
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>3,151,800,000</b>	<b>3,151,800,000</b>
<b>Tại ngày 31/03/2011</b>	<b>3,151,800,000</b>	<b>3,151,800,000</b>

**Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam**

**Tăng ,giảm bất động sản đầu tư QUÍ 1 năm 2011 - Toàn công ty**

<b>Khoản mục</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Tăng trong</b>	<b>Giảm trong</b>	<b>Số cuối</b>
	<b>01/01/2011</b>	<b>Kỳ</b>	<b>kỳ</b>	<b>Kỳ</b>
		<b>03 tháng</b>	<b>03 tháng</b>	<b>31/03/2011</b>
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	<b>22,625,744,997</b>			<b>22,625,744,997</b>
-Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	<b>13,620,561,912</b>	<b>236,549,965</b>		<b>13,857,111,877</b>
-Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	<b>9,005,183,085</b>			<b>8,768,633,120</b>
-Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác : -Nhà bao gồm toàn bộ khu kho Đình xuyên Gia lâm Hà nội.

- Nhà & quyền sử dụng đất bao gồm khu Xây thô số 7 Triệu Việt Vương và khu kho Thịnh Liệt -Hà nội.
- Kho và văn phòng của chi nhánh Đà nẵng
- Kho chi nhánh Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh



**Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam**

**Tăng ,giảm tài sản cố định hữu hình quý 1 năm 2011 - Toàn công ty**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa Vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ KHÁC</b>	<b>Cộng cuối kỳ 31/03/2011</b>
<b><u>Nguyên giá</u></b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>13,798,946,507</b>	<b>3,133,775,357</b>	<b>3,370,509,544</b>	<b>621,016,836</b>	<b>-</b>	<b>20,924,248,244</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>						
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Mua sắm mới	<b>124,518,182</b>	<b>-</b>	<b>2,662,200,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,786,718,182</b>
<b>Số giảm trong kỳ</b>						
Thanh lý, nhượng bán						
Khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13,923,464,689</b>	<b>3,133,775,357</b>	<b>6,032,709,544</b>	<b>621,016,836</b>	<b>-</b>	<b>23,710,966,426</b>
<b><u>Giá trị hao mòn lũy kế</u></b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4,567,152,133</b>	<b>1,634,729,039</b>	<b>2,970,399,073</b>	<b>582,886,381</b>	<b>-</b>	<b>9,755,166,626</b>
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>243,506,980</b>	<b>105,766,689</b>	<b>90,900,469</b>	<b>8,919,873</b>	<b>-</b>	<b>449,094,011</b>
Số Trích khấu hao	243,506,980	105,766,689	90,900,469	8,919,873	-	449,094,011
Số giảm trong kỳ	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,810,659,113</b>	<b>1,740,495,728</b>	<b>3,061,299,542</b>	<b>591,806,254</b>	<b>-</b>	<b>10,204,260,637</b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>						
<b>Đầu năm</b>	<b>9,231,794,374</b>	<b>1,499,046,318</b>	<b>400,110,471</b>	<b>38,130,455</b>	<b>-</b>	<b>11,169,081,618</b>
<b>Cuối kỳ</b>	<b>9,112,805,576</b>	<b>1,393,279,629</b>	<b>2,971,410,002</b>	<b>29,210,582</b>	<b>-</b>	<b>13,506,705,789</b>

<b>09 - chi phí xây dựng cơ bản dở dang :</b>		<b><u>01/01/2011</u></b>		<b><u>31/03/2011</u></b>
Trong đó :				
+ Công trình Kho Liên Phương ( S = 12.0		16,915,455		16,915,455
+ Công trình Kho Đoạn Xá		124,392,516		134,977,971
+ Công trình Khu Tương mai (S= 4.704 r		100,122,228,574		100,144,640,828
+ Công trình khu Lũy Bán Bích - HCM		798,151,414		802,643,414
<b>Cộng</b>		<b>101,061,687,959</b>		<b>101,099,177,668</b>
<b>10. Các khoản Đầu tư Tài chính dài hạn :</b>		<b><u>01/01/2011</u></b>		<b><u>31/03/2011</u></b>
	<b><u>Số lượng</u></b>	<b><u>Giá trị</u></b>	<b><u>Số lượng</u></b>	<b><u>Giá trị</u></b>
<b>a - Đầu tư vào công ty con( Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)</b>				
<i>Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty con</i>				
<b>b - Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết ( chi tiết cho cổ phiếu của từng Cty LD, LKết)</b>		<b><u>26,168,895,429</u></b>		<b><u>29,668,895,429</u></b>
Cty CP khoáng sản Mai Linh ( 20%/)		1,200,000,000		1,200,000,000
Cty CP Bất động sản Tổng hợp I (30%)		4,000,000,000		7,500,000,000
Cty TNHH Phát triển Đệ nhất (40%)		20,968,895,429		20,968,895,429
<b>c - Đầu tư dài hạn khác</b>		<b><u>1,250,000,000</u></b>		<b><u>1,250,000,000</u></b>
Cty CP quản lý quỹ Hợp lực		1,250,000,000		1,250,000,000
<i>- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty LD, LKết</i>				
<b>d- Đầu tư TC dài hạn khác</b>				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu , kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
<i>- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu , trái phiếu</i>				
<b>- Dự phòng ĐTư TC dài hạn</b>		<b>(1,350,722,029)</b>		<b>(1,350,722,029)</b>
<b>Cộng</b>		<b>26,068,173,400</b>	<b>0</b>	<b>29,568,173,400</b>
<b>11. Chi phí trả trước dài hạn :</b>		<b><u>01/01/2011</u></b>		<b><u>31/03/2011</u></b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		51,584,818		95,447,261
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		0		167,000,000
<b>Cộng</b>		<b>51,584,818</b>		<b>262,447,261</b>

<b>12 - Vay và nợ ngắn hạn :</b>	<b><u>01/01/2011</u></b>	<b><u>31/03/2011</u></b>
Vay Ngân hàng	348,889,726,438	563,670,499,100
<b>Cộng</b>	<b>348,889,726,438</b>	<b>563,670,499,100</b>
<b>13 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :</b>	<b><u>01/01/2011</u></b>	<b><u>31/03/2011</u></b>
Thuế GTGT đầu ra	64,909,840	(1,523,038,769)
Thuế GTGT hàng NK	5,120,915,683	93,981,937
Thuế xuất ,nhập khẩu	2,415,456,000	(19,376,280)
Thuế thu nhập cá nhân	177,202,549	1,797,394,145
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	7,134,005,266	(203,453,267)
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
Các loại thuế khác (thuế nộp thay nhà thầu)	0	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	103,219,650	184,852,350
<b>Cộng</b>	<b>15,015,708,988</b>	<b>330,360,116</b>
<b>14. Chi phí phải trả :</b>	<b><u>01/01/2011</u></b>	<b><u>31/03/2011</u></b>
Lãi trái phiếu phải trả khi đáo hạn	620,023,038	535,708,269
Trích trước tiền thuế đất	0	204,657,001
Trích trước chi phí cho các công trình	0	65,000,000
Trích trước chi phí lãi vay phải trả NH	0	0
Trích trước chi phí khác	124,767,001	91,097,400
<b>Cộng</b>	<b>744,790,039</b>	<b>896,462,670</b>
<b>15.Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b><u>01/01/2011</u></b>	<b><u>31/03/2011</u></b>
Kinh phí công đoàn	148,873,643	130,231,521
Bảo hiểm xã hội	37,619,195	46,616,081
Bảo hiểm y tế	4,673,808	5,588,920
Bảo hiểm thất nghiệp	2,759,346	2,417,747
Phải trả cổ tức cho TCT kinh doanh vốn nhà nước	4,994,960,924	8,916,083,962
Phải trả cổ tức cho cổ đông khác	1,071,984,735	12,877,912,467
Phải trả phải nộp khác	1,802,048,896	2,216,843,224
<b>Cộng</b>	<b>8,062,920,547</b>	<b>24,195,693,922</b>
<b>16.Vay và nợ dài hạn</b>	<b><u>01/01/2011</u></b>	<b><u>31/03/2011</u></b>
Trái phiếu phát hành	0	0
Vay dài hạn NH	13,200,620,000	13,200,620,000
Vay dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>13,200,620,000</b>	<b>13,200,620,000</b>

<b>17. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả :</b>		<b><u>01/01/2011</u></b>		<b><u>31/03/2011</u></b>
Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		0		0
		0		0
<b>Cộng</b>		<b>0</b>		<b>0</b>
<b>18- Vốn chủ sở hữu :</b>				
<i>a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</i>				
	<b><u>Tỷ lệ</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>	<b><u>Tỷ lệ</u></b>	<b><u>Cuối kỳ</u></b>
	<b><u>(%)</u></b>	<b><u>VND</u></b>	<b><u>(%)</u></b>	<b><u>VND</u></b>
Vốn góp của Nhà nước	<b>36.61</b>	46,107,170,000	37	46,107,170,000
Vốn góp của đối tượng khác	<b>63.39</b>	79,841,400,000	63	79,841,400,000
<i>b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :</i>				

**16-Vốn chủ sở hữu :**

**a-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	C/lệch tỷ giá	Cổ phiếu quĩ	Quĩ đầu tư phát triển	Quĩ dự phòng tài chính	Quĩ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>125,948,570,000</b>	<b>17,055,546,923</b>	<b>11,010,357,503</b>	<b>(2,172,860,000)</b>	<b>117,509,228,147</b>	<b>17,416,883,125</b>	<b>3,892,413,877</b>	<b>47,662,344,953</b>	<b>338,322,484,528</b>
<b>Các khoản tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(1,918,450,000)</b>	<b>15,751,263,744</b>	<b>5,632,179,187</b>	<b>2,816,089,593</b>	<b>5,566,451,589</b>	<b>27,847,534,113</b>
-Tăng vốn trong kỳ				(1,918,450,000)	15,751,263,744	5,632,179,187	2,816,089,593		22,281,082,524
- Lãi trong kỳ								5,566,451,589	5,566,451,589
- Tăng do phân phối lợi nhuận năm 2010									0
- Tăng khác									0
<b>Các khoản giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11,010,357,503</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>47,429,199,873</b>	<b>58,439,557,376</b>
- Giảm do trích lập các quĩ thuộc vốn CSH năm 2010								24,199,532,524	24,199,532,524
- Giảm do trích quĩ khen thưởng phúc lợi năm 2010								4,505,743,349	4,505,743,349
- Giảm do chia cổ tức 2010								18,723,924,000	18,723,924,000
- Tạm chia cổ tức 2011									0
-Giảm khác(C/l tỷ giá+Phạt+Phí)			11,010,357,503						11,010,357,503
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>125,948,570,000</b>	<b>17,055,546,923</b>	<b>0</b>	<b>(4,091,310,000)</b>	<b>133,260,491,891</b>	<b>23,049,062,312</b>	<b>6,708,503,470</b>	<b>5,799,596,669</b>	<b>307,730,461,265</b>

0

**b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/03/2011</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>01/01/11</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
Vốn của nhà nước	46,107,170,000	36.61%	46,107,170,000	36.61%
Vốn của các cổ đông khác	78,718,990,000	62.50%	79,222,990,000	62.90%
CP quĩ	1,122,410,000	0.89%	618,410,000	0.49%
<b>Cộng</b>	<b>125,948,570,000</b>	<b>100 %</b>	<b>125,948,570,000</b>	<b>100 %</b>

<b>C) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận</b>			
		<b><u>01/01/2011</u></b>	<b><u>31/03/2011</u></b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b><u>125,948,570,000</u></b>	<b><u>125,948,570,000</u></b>
+Vốn góp đầu năm		88,927,330,000	125,948,570,000
+Vốn góp tăng trong năm		37,021,240,000	0
+Vốn góp giảm trong năm			
+Vốn góp cuối năm		125,948,570,000	125,948,570,000
<b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>		<b><u>70,075,573,862</u></b>	<b><u>18,723,924,000</u></b>
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		61,182,981,862	18,723,924,000
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay		8,892,592,000	0
Cổ tức LN tạm trích của năm TC 2010 (10% vốn góp) tổng số là 8.892.592.000 trích trong quý 3/2010			
		<b><u>01/01/2011</u></b>	<b><u>31/03/2011</u></b>
<b>Cổ phiếu</b>			
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12,594,857	12,594,857
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng CP P.thông)		12,594,857	12,594,857
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành CP P.thông)		12,533,016	12,482,616
Số lượng cổ phiếu được mua lại CP P.thông)		61,841	112,241
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành( đồng/1cổ phiếu)		<b>10.000,d/CP</b>	<b>10.000,d/CP</b>
		<b><u>01/01/2011</u></b>	<b><u>31/03/2011</u></b>
<b>Các quỹ của công ty</b>			
Quỹ đầu tư phát triển		117,509,228,147	133,260,491,891
Quỹ dự phòng tài chính		17,416,883,125	23,049,062,312
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	6,708,503,470
<b>Cộng</b>		<b><u>134,926,111,272</u></b>	<b><u>163,018,057,673</u></b>
<b>VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
<b><u>Quý 1- 2011</u></b>			
<b>19-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b><u>Quý 1- 2010</u></b>	<b><u>Quý 1- 2011</u></b>
- Doanh thu bán hàng		203,996,142,388	484,258,305,918
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		4,055,836,234	3,394,022,948
<b>Cộng</b>		<b><u>208,051,978,622</u></b>	<b><u>487,652,328,866</u></b>
<b>20 - Giá vốn hàng bán</b>		<b><u>Quý 1- 2010</u></b>	<b><u>Quý 1- 2011</u></b>
- Giá vốn hàng hoá		188,342,869,597	446,004,956,175
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		1,485,233,865	1,532,282,599
- Giá vốn liên quan đến BĐS Đ.tr		103,341,385	145,628,945
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		0	0
<b>Cộng</b>		<b><u>189,931,444,847</u></b>	<b><u>447,682,867,719</u></b>

<b>21-Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>Quý 1- 2010</u></b>	<b><u>Quý 1- 2011</u></b>
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	2,004,434,454	415,738,349
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	741,880,000	0
Cổ tức lợi nhuận được chia	5,000,000	178,606,400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,232,005,579	4,441,272,191
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>5,983,320,033</b>	<b>5,035,616,940</b>
<b>22- Chi phí tài chính</b>	<b><u>Quý 1- 2010</u></b>	<b><u>Quý 1- 2011</u></b>
Lãi tiền vay	3,532,984,641	11,372,694,709
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	55,000,000	0
Chi phí mua bán chứng khoán		4,352,008
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	934,997,678	20,032,059,722
Chi phí trái phiếu phải trả khi đáo hạn	0	0
Hoàn nhập dự phòng giảm giá Đtư C. Khoán	0	0
Dự phòng ĐTư TC	0	0
Chi phí tài chính khác	14,334,416	256,500
<b>Cộng</b>	<b>4,537,316,735</b>	<b>31,409,362,939</b>
<b>23- Chi phí bán hàng</b>	<b><u>Quý 1- 2010</u></b>	<b><u>Quý 1- 2011</u></b>
Chi phí nhân viên	1,216,032,048	1,197,946,837
Chi phí khấu hao TSCĐ	213,773,257	188,423,257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,348,795,025	2,229,838,088
Chi phí khác bằng tiền	178,839,514	198,607,189
<b>Cộng</b>	<b>2,957,439,844</b>	<b>3,814,815,371</b>
<b>24- Chi phí quản lý</b>	<b><u>Quý 1- 2010</u></b>	<b><u>Quý 1- 2011</u></b>
Chi phí dụng cụ đồ dùng	526,000	0
Chi phí nhân viên quản lý	1,164,783,033	1,115,345,454
Chi phí khấu hao TSCĐ	56,568,766	78,884,005
Thuế, phí , lệ phí	5,290,071	85,077,200
Chi phí dự phòng	2,975,895	2,627,124
Hoàn nhập dự phòng	(1,108,687,840)	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	941,676,560	1,045,266,266
Chi phí khác bằng tiền	138,462,977	105,405,743
<b>Cộng</b>	<b>1,201,595,462</b>	<b>2,432,605,792</b>
<b>25- Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b><u>Quý 1- 2010</u></b>	<b><u>Quý 1- 2011</u></b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>15,716,215,136</b>	<b>7,362,399,985</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế</b>	<b>5,000,000</b>	<b>(178,606,400)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng( LN các CN chuyển về)	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm( Cổ tức, LN được chia)	5,000,000	(178,606,400)





Số: 226/ĐTTC-TH1

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh  
quý 1/2011 so với cùng kỳ năm 2010

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ vào Thông tư số 09/2010TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, mục IV, khoản 1.2.2.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2011 với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2010	: 13.752.313.244 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2011	: 5.566.451.589 đồng
- Giảm so với Quý 1/2010	: 8.185.861.655 đồng
- Giảm tương đương	: 59,5%

**Nguyên nhân:**

Quý 1/2011 lợi nhuận công ty giảm (59,5%) so với cùng kỳ do biến động về tỷ giá ngoại tệ rất phức tạp nên chênh lệch lỗ tỷ giá trong quý 1/2011 cao hơn so với quý 1/2010 .

Trân trọng báo cáo.

**Nơi gửi:**

- Như trên
- Lưu: VT, ĐTTC, Website

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

**HOÀNG TUẤN KHẢI**